TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2018/HN – PT
Ngày: 03/01/2018
V/v *"Xin ly hôn, yêu cầu chia tài sản chung"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các thẩm phán: Ông Bùi Thế Xương

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Phan Thị Thủy Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre*: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng– Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 03 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 50/2017/TLPT- HN ngày 13 tháng 11 năm 2017 về việc *"Xin ly hôn"*.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 54/2017/HNGĐ – ST ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 335/2017/QĐ – PT ngày 20 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm: 1974; (có mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn*: Ông Phạm Văn U, sinh năm: 1968; (có mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: ông Dương Tiến N- hội viên hội luật gia Việt Nam tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Thanh N, sinh năm: 1976; (có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Nguyễn Thanh P, sinh năm: 1969; (có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 13/7/2017)

Địa chỉ: số 31, ấp C, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

3. Bà Nguyễn Thị Kiều T, sinh năm: 1979; (có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 09/3/2017)

Địa chỉ: ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* bị đơn ông Phạm Văn U

N DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án cũng như tại phiên Tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh H trình bày:

Bà và ông Phạm Văn U xây dựng gia đình vào năm 1998, đăng ký kết hôn vào năm 2002, hôn nhân do hai bên tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T. Sau khi sống chung cuộc sống vợ chồng có hạnh phúc được khoảng 10 năm, đến năm 2008 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, mâu thuẫn về kinh tế gia đình, ông U lười lao động không chăm lo cho gia đình, nhiều lần bà đã khuyên ngăn nhưng ông U vẫn không sửa đổi mà còn thường hay nặng nhẹ, mắng chửi bà nên vợ chồng đã đã sống ly thân. Sự việc trên kéo dài nhiều năm không khắc phục được nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không thể dung hòa. Tình cảm vợ chồng giữa bà với ông U đã không còn từ nhiều năm qua, không có khả năng hàn gắn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông U.

Về con chung: có 01 con chung tên Phạm Thị Vân K, sinh ngày 18/8/2003. Bà H yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu ông U cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung gồm có: phần đất diện tích 4.064,4m^2 thuộc thửa 69, tờ bản đồ số 05 tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Bến tre do bà và ông U cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận ngày 29/01/2015. Phần đất này bà phải mượn tiền của gia đình để mua thêm 3 công rưỡi, cộng chung với nửa công mà gia đình ông U cho để được phần đất hơn 04 công hiện tại nên bà thống nhất phần đất tại thửa 69, tờ bản đồ số 05 là tài sản chung của vợ chồng.

Bà đồng ý chia đôi phần đất này, mỗi người nhận 1/2, bà xin nhận phần đất 69-2, diện tích 1968,3m^2 theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 25/7/2016. Phần đất 69-1 diện tích 1.968,3m^2 giáp với phần đất thửa 169 là đất của chị ruột

ông U nên để ông U quản lý thì ông U sẽ dễ dàng sử dụng hơn bà. Bà thống nhất với kết quả đo đạc ngày 25/7/2016 và kết quả định giá ngày 30/9/2016.

Về nợ chung: không có.

Phần đất xây dựng căn nhà tại ấp C, xã T là tài sản riêng bà được vợ chồng em bà là bà Nguyễn Thị Thanh N và ông Trịnh Thanh T tặng cho riêng vào ngày 04/12/2007. Phần căn nhà trên diện tích đất này là do anh của bà là ông Nguyễn Thanh P cho vật liệu xây dựng và tiền công thợ để xây. Ông U không có đóng góp gì vào việc xây cất căn nhà này nhưng là vợ chồng ông cũng có công đi lại trông coi việc xây dựng nên bà đồng ý trả công đóng góp của ông U những năm qua với số tiền 50 triệu đồng. Hơn nữa khi dỡ nhà cũ có lấy tole, vách, kèo đem về làm nhà sau và làm mái che ở phía trước nhà. Hiện tại căn nhà diện tích 157,2m^2 gồm 01 nhà chính và 02 nhà tạm theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 25/7/2016 được cất trên phần đất thuộc thửa 221, tờ bản đồ số 11 tại ấp C hiện tại vẫn chưa có số nhà, chưa có gì là của chung giữa bà với ông U. Sổ hộ khẩu gia đình của bà và ông U hiện tại vẫn nằm ở căn nhà cũ số 545, ấp Chánh Đông, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre trên phần đất diện tích 4.074,4m^2 thuộc thửa 69, tờ bản đồ số 05.

Năm 2010 ông U được cho phần đất diện tích 1.045,6m^2 thuộc thửa 101, tờ bản đồ số 05 tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Đây là tài sản riêng của ông U được cha mẹ ông U cho bà không yêu cầu.

Ông U cho rằng bà có mua phần đất của bà Xê và bán cho bà Định lấy tiền đổi đất của vợ chồng bà N, ông T là không đúng. Vì khi mua đất bà Xê bà mượn tiền của gia đình,khi bán bà đã sử dụng hết để trả nợ cho gia đình. Trong đó có tiền trước đây bà mượn để mua phần đất 3 công rưỡi, cộng chung với nửa công mà gia đình ông U cho để được phần đất 04 công tại thửa 69, tờ bản đồ số 05 mà bà và ông U thống nhất là tài sản chung của vợ chồng. Ông U lười lao động, không biết làm gì ngoài việc chăm sóc vườn và thu hoạch dừa, chuối trên phần đất này để có thu nhập sinh sống, bà thì phụ giúp em bà mua bán thu nhập cũng không bao nhiêu thì làm gì có số tiền lớn để vợ chồng mua đất.

Chiếc xe NOUVO biển số 71-H- 7759 bà nua của Nguyễn Thị Kiều T chưa sang tên, hiện nay còn giá trị là 10.000.000đồng là tài sản riêng của bà nhưng bà cũng đồng ý chia cho ông U phân nữa là 5.000.000đ để ông U có điều kiện mua P tiện đi lại.

Trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên Tòa sơ thẩm bị đơn ông Phạm Văn U trình bày:

Ông thừa nhận ông và bà Nguyễn Thị Thanh H sống chung trước đó và kết hôn năm 2002, hôn nhân do ông bà tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T. Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng có hạnh phúc được một thời gian sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do mâu thuẫn về kinh tế gia đình, nhiều bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Cũng từ nguyên nhân này

nên ông và bà H đã sống ly thân. Nay bà H yêu cầu xin ly hôn thì ông đồng ý vì tình cảm vợ chồng không còn khả năng hàn gắn.

Về con chung: Phạm Thị Vân K, sinh ngày 18/8/2003, ông đồng ý theo nguyện vọng của cháu K được sống với mẹ, ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung gồm có:

1. Phần đất diện tích 4.064,2 m^2 thuộc thửa 69, tờ bản đồ số 05 đất tọa lạc tại ấp Chánh Đông, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre do vợ chồng ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất này ông đồng ý chia đôi, ông yêu cầu được nhận ½ phần đất tại thửa 69-2, diện tích 1.968,3m^2 theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 25/7/2016. Dù phần đất 69-1 diện tích 1.968,3m^2 giáp với thửa 169 là của chị ruột ông là bà Phạm Thị Kén nhưng ông muốn được chia phần đất 69-2 để ông cắm câu, thả lưới dưới mương nuôi sống bản thân, đất bị xâm nhập mặn, cây trồng không sống được nên không thể trồng cây làm nguồn sống và bản thân ông cũng có bệnh cao huyết áp trong người.

2. Căn nhà cấp 4 diện tích 157,2m^2 gồm 01 nhà chính và 02 nhà tạm theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 25/7/2016 cất trên phần đất thuộc thửa 221, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre do bà H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đất này vẫn là tài sản chung của vợ chồng, hiện tại ông bà vẫn còn đang sống chung trong căn nhà này. Ông yêu cầu chia đôi căn nhà và phần đất này, bà H giao cho ông ½ giá trị theo giá hội đồng định giá đã định, căn nhà giao cho bà H tiếp tục quản lý. Hiện tại căn nhà trên phần đất này vẫn chưa có số nhà. Nhà cũ và nhà mới ở thửa 221, tờ bản đồ số 11 là cùng chung 01 ấp nên ông không làm hộ khẩu mới mà vẫn sử dụng hộ khẩu tại số nhà 545, ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre sau này mới tách ra thành 02 ấp khác nhau là ấp C và ấp C Đông. Hộ khẩu hiện tại của ông có tên ông Phạm Văn Đ (là ba của ông đã chết), ông Phạm Văn N (là anh ông đã chết), ông Phạm Văn S (là anh của ông), ông, bà H và con gái là Vân K.

Phần đất thuộc thửa 109 tờ bản đồ số 05 là ông và bà H mua của bà Nguyễn Thị Xê vào năm 2003 (bà Xê đã chết) do bà H đứng tên quyền sử dụng đất rồi vợ chồng ông quyết định bán phần đất này cho bà Nguyễn Thị Định để ông và bà H đổi phần đất của bà Nguyễn Thị Thanh N tại thửa 221, tờ bản đồ số 11. Do bà H và bà N là chị em ruột nên làm hợp đồng tặng cho chứ thực tế là trao đổi, việc làm hợp đồng tặng cho này ông hoàn toàn không biết. Do lúc đó, vợ chồng sống chung còn hòa thuận, bà H nói để mình bà đứng tên quyền sử dụng đất nên ông cũng đồng ý chứ đất này thực tế là tài sản chung của vợ chồng, vợ chồng phải làm lụng, dành dụm mới có thể mua đất chứ bà H không thể mua một mình được. Vợ chông bán đất là để có tiền đổi phần đất của bà N.

Phần đất diện tích 1.045,6m^2, thuộc thửa 101, tờ bản đồ số 05 đất tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre là đất của cha ông. Trước đây, cha ông là ông Phạm Văn Đ cho ông nửa công, phần còn lại có mồ mả ông bà trên đó nên để

chung cho ông đứng tên hết phần đất diện tích 1.045,6m^2. Đây là tài sản riêng của ông là đúng.

Ông P có đưa vật tư xây nhà từ Đ về nhưng bà H nói mua từ chỗ anh P do anh P bán đầu mối nên mua sẽ rẻ hơn. Thời điểm xây nhà, phần nhà cũ trong vườn được dỡ (tole, vách, kèo...) đem ra để sử dụng xây nhà sau và cây kèo của mái che ở phía trước nhà hiện tại trên phần đất thửa 221, tờ bản đồ số 11. Ông cũng có phụ tiền, phụ công để xây nhà chứ không phải không có đóng góp như bà H trình bày.

Chiếc xe NOUVO biển kiểm soát 71H6-7759 do bà Nguyễn Thị Kiều T đứng tên là tài sản chung của vợ chồng ông mua. Hiện tại do bà H quản lý sử dụng, ông yêu cầu chia đôi chiếc xe, ông xin nhận giá trị chiếc xe là 5.000.000đồng. Bà H sẽ tiếp tục quản lý chiếc xe.

Tại phiên hòa giải ngày 30/11/2016 ông có yêu cầu chia tài sản chung là kios bán sành sứ tại chợ T, hiện tại do bà H đang quản lý, buôn bán là tài sản chung của vợ chồng. Vợ chồng ông cùng đứng ra thuê và bà H là người đứng tên hợp đồng. Việc kinh doanh này thu nhập được bao nhiêu thì đó là tài sản chung của vợ chồng ông nên ông yêu cầu được chia giá trị thu nhập được từ kios. Nhưng sau đó ông rU lại yêu cầu này, không yêu cầu Tòa án giải quyết vì chưa thu thập được chứng cứ, khi nào có đủ chứng cứ ông sẽ khởi kiện bà H để yêu cầu chia tài sản ở một vụ kiện khác.

Về nợ chung: không có.

Ông thống nhất với kết quả đo đạc ngày 25/7/2016 và kết quả định giá ngày 30/9/2016.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 29/01/2016 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh N trình bày:

Bà là em ruột của bà Nguyễn Thị Thanh H. Phần đất đang tranh chấp giữa bà H và ông Phạm Văn U thuộc thửa 1270, tờ bản đồ số 01 (thửa mới là thửa 221, tờ bản đồ số 11) diện tích là 244m^2 tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Phần đất này trước đây bà mua của ông Ngời vào năm 2006, khi mua đất đây là đất ruộng, không có giá trị nhiều. Sau khi làm thủ tục mua bán xong đến ngày 31/7/2006 bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2007, bà thấy chị bà là bà H có chồng nhưng cuộc sống gia đình khó khăn, bà H sống chung với gia đình chồng, nhà lúc đó đã siêu vẹo, sắp sập nên bà H muốn cất nhà riêng nhưng không có điều kiện. Thấy bà H khó khăn nên bà tự nguyện cho riêng H toàn bộ phần đất 244m^2 này để bà H cất nhà riêng. Đây là tài sản riêng của bà, bà đứng tên quyền sử dụng đất một mình nhưng chồng bà là ông Trịnh Thanh T (đã chết năm 2009) cũng đồng ý cho đất bà H cùng với bà nên vợ chồng bà đã cùng kí tên làm thủ tục tặng cho toàn bộ phần đất 244m^2 cho bà H. Bà xác định vợ chồng bà là chỉ cho riêng bà H nên lúc đó hợp đồng tặng cho cho không có tên ông U và ông U cũng không có kí tên vào hợp đồng.

Sau khi bà tặng cho phần đất thì đến năm 2010, bà H làm thủ tục và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với thửa mới là thửa 221, tờ bản đồ số 11, diện tích là 227,6m^2.

Khi bà H tiến hành xây nhà kiên cố trên phần đất này, bà H được anh ruột là ông Nguyễn Thanh P (ông P bán vật liệu xây dựng có cơ sở tại Đồng Nai) cho vật liệu xây dựng để xây cất căn nhà và cả phần tiền công thợ anh P cũng cho bà H trả.

Bà xác định phần đất thuộc thửa 1270, tờ bản đồ số 01 (thửa mới là thửa 221, tờ bản đồ số 11) tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre là bà cho tặng riêng mình bà H, không cho ông U.

Tại đơn xin xác nhận chữ ký ngày 10/03/2017, người có quyền lợi nghiã vụ liên quan ông Nguyễn Thanh P trình bày:

Ông là anh ruột của bà Nguyễn Thị Thanh H. Năm 2007 bà H đang gặp khó khăn về nhà ở nên sau khi em gái Nguyễn Thị Thanh N tặng cho bà H phần đất thì gia đình ông thống nhất cho bà H vật liệu xây dựng để xây nhà, gia đình ông bán vật liệu xây dựng ở Đồng Nai. Ông thuê ông Nguyễn Thế N chở từ Đồng Nai về Bến Tre cho em ông xây toàn bộ căn nhà gồm: 200 bao ximang, 15 bao bột trét tường, 100m^2 tole lợp mái, 100m^2 gạch lót nền, 80m gạch len tường, 400kg sắt phi 8, 300kg sắt phi 6, 50 cây sắt phi 12, 04 thùng sơn 18 lít, 01 bồn nhựa, 01 bộ lavapo, 01 bồn cầu, 10m^2 gạch ốp nhà tắm, 50m^2 đá chẻ, 50m lưới B40.... và 30.000.000đồng để hoàn thành ngôi nhà 90m^2 tại ấp C, xã T. Ông cho riêng bà H, không có yêu cầu gì và xin được xét xử vắng mặt.

Tại biên bản xác minh ngày 10/10/2017, biên bản làm việc ngày 09/3/2017 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kiều T trình bày:

Năm 2009 bà có mua chiếc xe hiệu NOUVO, bà đứng tên và đăng ký biển số 71H6-7757. Năm 2010 bà bán chiếc xe này cho bà H với giá 20.000.000đồng, sau khi nhận tiền bà giao xe và giấy tờ xe cho bà H sử dụng, việc bà H không sang tên là của bà H bà không quan tâm, xe này là tài sản chung hay riêng của hai vợ chồng bà H, ông U bà không biết, bà không có liên quan đến vụ chia tài sản của bà H, ông U nên bà xin được vắng mặt tại Tòa.

Sau khi hòa giải không thành Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đưa vụ án ra xét xử với quyết định:

Căn cứ vào các điều 26, 35, 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 56, 58, 59, 81, 82, 83, 84 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Pháp lệnh về án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Thanh H đối với với ông Phạm Văn U.

Bà Nguyễn Thị Thanh H và ông Phạm Văn U được ly hôn.

Hai bên không yêu cầu cấp dưỡng cho nhau sau khi ly hôn nên được ghi nhận.

2. Về con chung: bà H được quyền tiếp tục nuôi con là Phạm Thị Vân K, sinh ngày 18/8/2003, phù hợp theo nguyện vọng của cháu Khánh được sống với mẹ. Bà H không yêu cầu ông U cấp dưỡng nuôi con nên được ghi nhận.

Ông U không trực tiếp nuôi con, được quyền thăm nom, chăm sóc, dạy dỗ con chung. Vì quyền và lợi ích của con chung sau này một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung:

+ Ông U được nhận:

- Phần đất thửa 69-1, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.968,3m^2 tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Tứ cận: Đông giáp thửa đất 82 và một phần thửa 52; Tây giáp đường nông thôn; Nam giáp thửa đất 169 (bà Phạm Thị Kén); Bắc giáp thửa 69-2 (phần bà H được nhận) (có họa đồ kèm theo).

- Bà H có trách nhiệm giao lại cho ông U tổng số tiền 55.000.000đồng (năm mươi lăm triệu đồng).

+ Bà H được nhận:

- Phần đất thửa 69-2, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.968,3m^2 tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Tứ cận: Đông giáp thửa đất 52; Tây giáp đường nông thôn; Nam giáp thửa đất 69-1 (phần đất ông U nhận); Bắc giáp thửa 57, 173, 56, 55, 54; (có họa đồ kèm theo).

- Bà H được nhận chiếc xe NOUVO biển số 71H6-7759.

4. Về tài sản riêng:

Bác yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà và thửa đất 221, tờ bản đồ số 11 của ông Phạm Văn U.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11/9/2017 bị đơn là ông Phạm Văn U kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo và lời trình bày của bị đơn là ông Phạm Văn U: ông không đồng ý với bản án sơ thẩm, ông yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông, sửa bản án sơ thẩm. Ông không đồng ý việc Tòa cấp sơ thẩm

không chấp nhận yêu cầu của ông về việc chia tài sản chung đối với thửa đất số 221, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện C và căn nhà trên đất. Mặt khác, Tòa cấp sơ thẩm không đưa thửa đất số 109, tờ bản đồ só 05 tọa lạc tại xã T Thủy vào xem xét chia tài sản chung khi ly hôn là gây thiệt hại đến quyền lợi của ông. Ngoài ra ông xin nhận thửa đất 69-2, tòa cấp sơ thẩm buộc ông nhận thửa đất 69-1 là không xem xét đến hoàn cảnh của ông.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh H trình bày: yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh N trình bày: yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông U, sửa bản án sơ thẩm. Xem xét thửa đất số 221, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện C, căn nhà trên đất và thửa đất số 109, tờ bản đồ só 05 tọa lạc tại xã T là tài sản chung của ông bà. Ngoài ra yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm giải quyết cho ông U nhận thửa đất 69-2 để có điều kiện làm kinh tế nuôi sống bản thân.

Quan điểm của kiểm sát viên:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

Về N dung: đề nghị hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của bị đơn ông Phạm Văn U, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 54/2017/HNGĐ-ST ngày 06/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận. Xét kháng cáo của bị đơn ông Phạm Văn U và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Nguyễn Thị Thanh H và ông Phạm Văn U kết hôn năm 2002, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện C. Ông bà có con chung là cháu Phạm Thị Vân K, sinh ngày 18/8/2003. Bà H khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với ông U và yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu ông U cấp dưỡng nuôi con. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà H, bà H được nuôi con chung và ghi nhận sự tự nguyện của bà H không yêu cầu ông U cấp dưỡng nuôi con. Phần này hai bên đương sự không kháng cáo nên đã có hiệu lực pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của ông U về việc yêu cầu được nhận phần đất diện tích 1.968,3m^2 thuộc thửa 69-2, tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Xét thấy hai bên đương sự thống nhất phần đất diện tích 4.064,4m^2

thuộc thửa 69, tờ bản đồ số 05 là tài sản chung và đồng ý mỗi người nhận ½. Ông U yêu cầu được nhận thửa 69-2 (theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 25/7/2016) để ông cắm câu, thả lưới nuôi sống bản thân. Tuy nhiên, thửa đất 69-1 giáp với thửa đất 169 của bà Phạm Thị Kén là chị ruột của ông U nên Tòa cấp sơ thẩm tuyên ông U được nhận phần đất thuộc thửa 69-1, bà H được nhận phần đất thuộc thửa 69-2 là phù hợp, thuận lợi cho việc sử dụng đất của cả bà H và ông U.

[3] Xét kháng cáo của ông U về việc yêu cầu được chia tài sản chung là phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 225,2m^2 thuộc thửa 221, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Xét thấy, đây là phần đất bà H được vợ chồng bà Nguyễn Thị Thanh N (em ruột bà H) tặng cho riêng, có làm hợp đồng tặng cho và cá nhân bà H cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông U cho rằng phần đất này không phải của bà N cho bà H mà do ông và bà H bán phần đất thửa 109, tờ bản đồ số 05 cho bà Định để lấy tiền đổi đất với bà N nhưng ông không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên Tòa cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản riêng của bà H là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Xét kháng cáo của ông U về việc được chia tài sản chung là căn nhà trên phần đất thuộc thửa 221, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Xét thấy, bà H cho rằng đây là tài sản riêng của bà, bà xây nhà từ vật tư và tiền công do ông Nguyễn Thanh P là anh ruột của bà cho từ Đồng Nai chở về. Điều này phù hợp với xác nhận ngày 10/03/2017 của ông P. Tại phiên Tòa hôm nay ông U cũng thừa nhận ông P có cho vật tư và tiền xây nhà nhưng chỉ cho một phần và cho chung hai vợ chồng. Mặt khác, ông U bà H cũng phải mua thêm một số vật liệu và có lấy một số cột, kèo, tole của nhà cũ đem về làm nhà dưới và máy che cho ngôi nhà mới. Tuy nhiên, theo xác nhận của ông P thì ông chỉ cho riêng bà H. Bà H thừa nhận trong quá trình xây cất nhà ông U có đóng góp công sức nên bà đồng ý chia cho ông U số tiền 50.000.000đồng . Vì vậy, tòa cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông U về việc chia đôi căn nhà trên phần đất thuộc thửa 221, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre và ghi nhận việc bà H tự nguyện chia cho ông U số tiền 50.000.000đồng là phù hợp.

[5] Xét kháng cáo của ông U về việc yêu cầu được chia số tiền 380.000.000đồng là số tiền ông và bà H bán thửa đất số 09, tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại xã T, huyện C. Tuy nhiên vấn đề này các đương sự không có yêu cầu khởi kiện nên Tòa cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp.

Từ những phân tích trên, xét thấy kháng cáo của ông U không có cơ sở để chấp nhận nên giữ nguyên bản án sơ thẩm số 54/2017/HNGĐ-ST ngày 06/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện C.

[6] Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông U phải chịu án phí phúc thẩm.

[8] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, 58, 59, 62, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2015; Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Pháp lệnh án phí và lệ phí Tòa án năm 2009; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn U.

Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 54/2017/HNGĐ-ST ngày 06/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện C. Cụ thể tuyên:

1. Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Thanh H đối với ông Phạm Văn U.

2. Về con chung:

Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thanh H về việc được nuôi con chung là cháu Phạm Thị Vân K, sinh ngày 18/8/2003.

Ghi nhận bà Nguyễn Thị Thanh H không yêu cầu ông Phạm Văn U phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Phạm Văn U được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở ông U thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con chung sau này một hoặc cả hai bên có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về nợ chung: không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về tài sản chung:

4.1 Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh H về việc yêu cầu chia tài sản chung là phần đất diện tích 4.064,2 m^2 thuộc thửa 69, tờ bản đồ số 05 đất tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Cụ thể:

- Ông U được nhận phần đất diện tích 1.968,3m^2, thuộc thửa 69-1, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Phần đất có tứ cận:

+ Đông giáp thửa đất 82 và một phần thửa 52;

+ Tây giáp đường nông thôn;

+ Nam giáp thửa đất 169 (đất bà Phạm Thị Kén);

+ Bắc giáp thửa 69-2 (phần bà H được nhận)

(có họa đồ kèm theo).

- Bà Nguyễn Thị Thanh H được nhận phần đất diện tích 1.968,3m^2 thuộc thửa 69-2, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Phần đất có tứ cận:

+ Đông giáp thửa đất 52;

+ Tây giáp đường nông thôn;

+ Nam giáp thửa đất 69-1 (phần đất ông U nhận);

+ Bắc giáp thửa 57, 173, 56, 55, 54;

(có họa đồ kèm theo).

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để tiến hành sang tên, tách thửa đối với phần đất mà mình được nhận theo quy định của pháp luật.

4.2 Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn U về việc yêu cầu được chia tài sản chung là chiếc xe NOUVO biển số 71H6-7759, căn nhà trên phần đất thuộc thửa 221, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Cụ thể tuyên:

+ Bà Nguyễn Thị Thanh H được quyền tiếp tục quản lý và sử dụng chiếc xe NOUVO biển kiểm soát 71H6-7759.

+ Bà Nguyễn Thị Thanh H được quyền sở hữu căn nhà trên phần đất thuộc thửa 221, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

+ Buộc bà Nguyễn Thị Thanh H phải giao lại cho ông Phạm Văn U số tiền 55.000.000đồng (năm mươi lăm triệu đồng).

4.3 Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn U về việc yêu cầu được chia tài sản chung là phần đất diện tích qua đo đạc thực tế 225,2m^2 thuộc thửa 221, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre và căn nhà trên đất.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Thanh H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch số tiền 200.000đồng (hai trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 200.000đồng (hai trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0013928 ngày 19/01/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Bà Nguyễn Thị Thanh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền 15.012.000đồng (mười lăm triệu không trăm mười hai ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 2.540.000đồng (hai triệu năm trăm bốn mươi ngàn đồng) theo biên lai thu số 0013929 ngày 19/01/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Bà H phải nộp tiếp 12.472.000đồng (mười hai triệu bốn trăm bảy mươi hai ngàn đồng).

Ông Phạm Văn U phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền 15.012.000đồng (mười lăm triệu không trăm mười hai ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 9.000.000đồng (chín triệu đồng) theo biên lai thu số 0014025 ngày 08/3/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Ông U phải nộp tiếp 6.012.000đồng (sáu triệu không trăm mười hai ngàn đồng).

6. Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm:

Ông Phạm Văn U phải chịu án phí phúc thẩm số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền

300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0012534 ngày 11/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ngọc Hương